

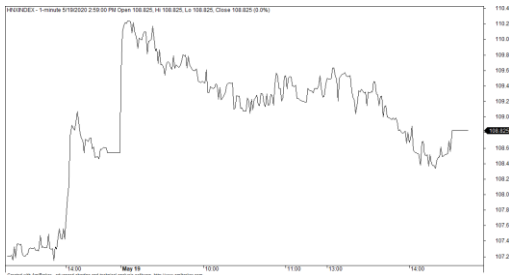
Diễn biến thị trường trong phiên			
Rating	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	845.92	108.83	53.80
% ngày	1.06%	0.27%	0.96%
% tuần	1.27%	-2.64%	0.32%
% tháng	7.13%	-1.48%	3.14%
% năm	-13.37%	2.87%	-2.61%
GTGD (Tỷ VND)			
Trong ngày	8,061	623	1,338
TB 1 tuần	6,355	580	526
TB 1 tháng	5,143	488	318
Khối ngoại (Tỷ VND)			
Mua	2,010.10	6.50	55.92
Bán	2,106.02	5.92	37.37
Giá trị ròng	-95.92	0.59	18.56
Độ rộng TT			
Mã Tăng	182	81	115
Mã Giảm	130	81	79
Không Đổi	81	209	709
Chỉ số chính			
P/E	13.61	9.47	15.70
Vốn hóa TT (ngàn tỷ)	2,922	203	813
LS Cổ tức	4.36%	2.27%	4.82%

Nguồn: Bloomberg – YSVN

VNINDEX



HNIINDEX



DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG

Sau phiên bùng nổ liên trước, thị trường tiếp tục duy trì quán tính tăng trong phiên hôm nay. Mặc dù đối diện với áp lực chốt lời từ khoảng gần 14h, các chỉ số vẫn đóng cửa ở vùng cao. Chỉ số VN-Index đóng cửa tại 845.92 điểm tăng 1.06%. Chỉ số HNX-Index chốt tại 108.83 điểm tăng 0.26%; chỉ số Upcom-Index tăng 0.96% chốt tại 53.80 điểm. Thanh khoản tăng mạnh lên 6,200 tỷ đồng khớp lệnh trên cả 3 sàn.

Thị trường tiếp tục tăng điểm với độ rộng thị trường tích cực và sự đồng thuận ở nhóm cổ phiếu. Nhóm Ngân hàng và Thép tiếp tục đóng vai trò dẫn dắt có thể kể tên HPG(+4.2%), CTG(+4.4%), TCB(+3.1%), EIB(+3.2%), MBB(+2.1%). HPG ghi nhận phiên tăng mạnh thứ 2 đóng cửa tại 26,150 đồng/cp nhưng với thanh khoản ở mức cực lớn hơn 18.8 triệu đơn vị.

Một số cổ phiếu nhóm Mid-Cap tiếp tục tăng khá mạnh như KDC(+6.9%), DXG(+3.8%), PVD(+2.3%). Mã CMX(+6%) cũng có mức tăng đáng chú ý sau hơn 2 phiên điều gần đây.

Khối ngoại quay lại bán ròng nhẹ 76 tỷ đồng toàn thị trường. VRE(71.9 tỷ), HPG(31.3 tỷ) nằm trong danh sách bị bán ròng nhiều nhất. Ở chiều ngược lại, chứng chỉ quỹ E1VFN30(25.9 tỷ) và CTG(24 tỷ) dẫn đầu ở chiều mua ròng.

QUAN ĐIỂM THỊ TRƯỜNG NGẮN HẠN

Chúng tôi cho rằng thị trường có thể sẽ duy trì đà tăng và chỉ số VN-Index và chỉ số VN30 có thể sẽ kiểm định các mức kháng cự tương ứng 880 điểm và 833 điểm. Đồng thời, tâm lý nhà đầu tư vẫn duy trì mức lạc quan nhưng đà lạc quan có phần chậm lại cho thấy rủi ro ngắn hạn có dấu hiệu tăng nhẹ. Ngoài ra, áp lực điều chỉnh gia tăng trên cổ phiếu cho thấy xu hướng tăng ngắn hạn đang gặp khó khăn. Điểm tích cực chúng tôi đánh giá là nhóm cổ phiếu ngân hàng sẽ tiếp tục giữ nhịp tăng của thị trường và áp lực điều chỉnh có thể gia tăng lên nhóm cổ phiếu Midcaps và Smallcaps.

Hệ thống chỉ báo xu hướng của chúng tôi vẫn duy trì mức TĂNG xu hướng ngắn hạn trên hai chỉ số chính với mức hỗ trợ ở mức 816.45 điểm của chỉ số VN-Index và 107.02 điểm của chỉ số HNX-Index. Do đó, chúng tôi khuyến nghị các nhà đầu tư ngắn hạn tiếp tục nắm giữ hoặc xem xét hạ một phần tỷ trọng cổ phiếu và hạn chế mua mới trong giai đoạn này.

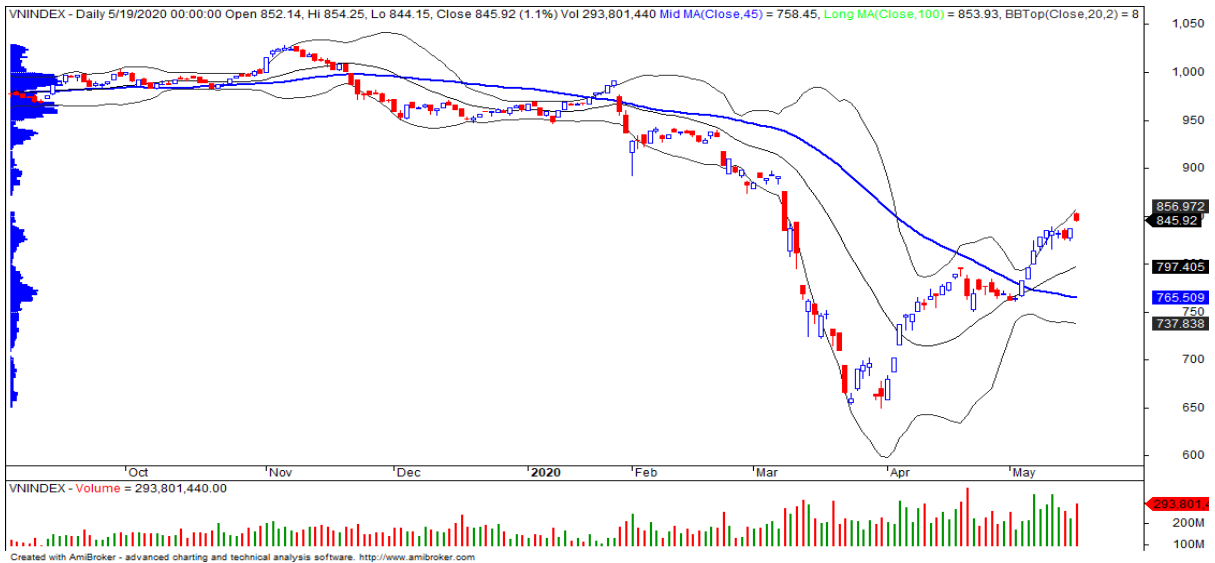
Tỷ trọng khuyến nghị ngắn hạn: 84% cổ phiếu/16% tiền.

(Bảng đánh giá xu hướng của các cổ phiếu theo dõi được cập nhật ở trang sau).



We Create **Fortune**

BIỂU ĐỒ PHÂN TÍCH KỸ THUẬT



Diễn biến thị trường của chỉ số VN-Index



Diễn biến thị trường của chỉ số HNX-Index

Chỉ số	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Mức kháng cự 1	Mức kháng cự 2	Mức hỗ trợ 1	Mức hỗ trợ 2
Chỉ số VN-Index	TĂNG	TĂNG	997	1,000	988	953
Chỉ số HNX-Index	TĂNG	TĂNG	106	108	99	90
Chỉ số VN30	TĂNG	TĂNG	895	935	877	863
Chỉ số VNMidcaps	TĂNG	TĂNG	992	1,030	969	963
Chỉ số VNSmallcaps	TĂNG	TĂNG	835	845	822	804

We Create Fortune

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG CÁC CỔ PHIẾU

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAA	12.30	GIẢM	TĂNG		12.92			12.80	10.42	-3.91%	
ACB	22.20	TĂNG	TĂNG	20.60	20.39	7.77%			22.19		
ACV	60.50	TĂNG	TĂNG	49.50	55.24	22.22%		59.30	46.68	2.02%	
ANV	18.45	TĂNG	TĂNG	14.85	17.10	24.24%		16.80	13.42	9.82%	
ASM	5.38	TĂNG	TĂNG	4.15	5.08	29.64%		4.76	3.84	13.03%	
BFC	11.65	TĂNG	TĂNG	11.95	11.48	-2.51%		12.25	10.21	-4.90%	
BID	39.10	TĂNG	GIẢM	36.70	36.91	6.54%			40.35		
BMP	46.80	TĂNG	TĂNG	37.95	44.77	23.32%		45.00	38.44	4.00%	
BSR	6.50	TĂNG	GIẢM	6.10	5.84	6.56%			6.90		
BVH	48.60	TĂNG	TĂNG	39.50	46.32	23.04%		48.45	36.52	0.31%	
BWE	21.35	TĂNG	TĂNG	18.00	20.36	18.61%		20.45	18.02	4.40%	
CEO	7.60	TĂNG	TĂNG	6.80	6.96	11.76%		7.50	7.29	1.33%	MUA
CII	20.45	TĂNG	GIẢM	21.00	19.41	-2.62%			21.58		
CMG	28.50	TĂNG	TĂNG	25.50	27.50	11.76%		29.50	23.08	-3.39%	
CMX	16.85	GIẢM	TĂNG		18.18			13.50	9.47	24.81%	
CSM	15.90	GIẢM	TĂNG		16.73			12.25	14.46	29.80%	
CTD	68.00	TĂNG	TĂNG	54.20	63.82	25.46%		61.70	48.92	10.21%	
CTG	22.30	TĂNG	TĂNG	20.10	20.00	10.95%			21.98		
CTR	45.00	TĂNG	TĂNG	34.50	39.72	30.43%		42.00	30.50	7.14%	
CVT	17.30	TĂNG	TĂNG	17.55	16.48	-1.42%		17.80	14.70	-2.81%	
DCM	8.21	TĂNG	TĂNG	5.86	7.94	40.10%		6.40	6.89	28.28%	
DGC	31.70	TĂNG	TĂNG	22.50	29.24	40.89%		24.40	23.81	29.92%	
DGW	27.75	TĂNG	TĂNG	20.40	24.96	36.03%		23.70	20.93	17.09%	
DHA	34.00	TĂNG	TĂNG	31.55	31.62	7.77%		33.00	28.08	3.03%	
DHC	36.10	TĂNG	TĂNG	34.00	35.79	6.18%		38.00	32.12	-5.00%	
DHG	92.00	TĂNG	TĂNG	82.50	89.25	11.52%		96.00	79.82	-4.17%	
DIG	11.90	TĂNG	GIẢM	11.55	11.20	3.03%			12.63		
DPG	26.80	TĂNG	GIẢM	26.50	23.95	1.13%			29.59		
DPM	13.65	GIẢM	TĂNG		14.70			13.70	12.16	-0.36%	
DPR	37.15	TĂNG	GIẢM	36.15	36.13	2.77%			39.12		
DQC	17.20	TĂNG	TĂNG	16.75	15.98	2.69%		16.00	15.06	7.50%	
DRC	19.00	TĂNG	TĂNG	16.70	18.35	13.77%		18.85	16.16	0.80%	
DXG	11.00	TĂNG	TĂNG	8.89	9.91	23.73%			10.75		
EIB	16.25	TĂNG	GIẢM	15.75	14.59	3.17%			17.10		

We Create Fortune

FCN	9.00	TĂNG	TĂNG	7.58	8.71	18.73%		8.98	7.27	0.22%	
FMC	26.40	TĂNG	TĂNG	18.70	24.53	41.18%		19.95	20.35	32.33%	
FPT	49.25	TĂNG	TĂNG	44.60	46.23	10.43%		51.20	38.55	-3.81%	
GAS	74.80	TĂNG	TĂNG	63.00	68.05	18.73%		70.90	70.18	5.50%	MUA
GEX	17.30	TĂNG	TĂNG	16.40	15.55	5.49%		16.65	13.00	3.90%	
GIL	18.70	TĂNG	GIẢM	17.20	18.33	8.72%			19.02		
GMD	19.55	TĂNG	TĂNG	16.50	18.04	18.48%		18.35	15.11	6.54%	
GTN	17.25	TĂNG	TĂNG	15.00	15.97	15.00%		17.20	17.14	0.29%	MUA
GVR	12.30	TĂNG	TĂNG	10.10	11.42	21.78%		11.15	8.35	10.31%	
HAG	3.89	TĂNG	TĂNG	2.81	3.60	38.43%		3.38	2.95	15.09%	
HAX	11.50	TĂNG	TĂNG	11.30	10.84	1.77%		11.20	8.83	2.68%	
HBC	8.70	TĂNG	TĂNG	7.31	8.15	19.02%		8.51	8.49	2.23%	MUA
HCM	18.70	TĂNG	TĂNG	13.55	16.87	38.01%		15.45	13.12	21.04%	
HDB	23.55	TĂNG	TĂNG	20.50	21.47	14.88%		22.85	22.50	3.06%	MUA
HDC	18.85	TĂNG	GIẢM	17.65	16.97	6.80%			18.98		
HDG	26.80	TĂNG	TĂNG	25.50	25.18	5.10%		25.65	18.75	4.48%	
HNG	14.00	TĂNG	TĂNG	12.80	13.56	9.38%		14.40	13.55	-2.78%	MUA
HPG	26.15	TĂNG	TĂNG	18.85	22.85	38.73%		20.70	18.82	26.33%	
HSG	9.70	TĂNG	TĂNG	5.56	8.33	74.46%		6.78	6.20	43.07%	
HT1	13.70	TĂNG	TĂNG	11.95	13.08	14.64%		12.90	11.13	6.20%	
HUT	2.00	TĂNG	TĂNG	1.60	1.80	25.00%		2.00	1.94	0.00%	MUA
HVN	27.05	TĂNG	TĂNG	20.65	26.03	30.99%		25.85	22.45	4.64%	
KBC	13.15	TĂNG	TĂNG	11.75	12.30	11.91%			12.90		
KDH	22.40	TĂNG	TĂNG	20.00	21.71	12.00%		21.35	18.60	4.92%	
KSB	20.10	TĂNG	TĂNG	14.00	18.78	43.57%		18.35	14.55	9.54%	
LCG	6.16	TĂNG	TĂNG	4.51	5.65	36.59%		5.45	4.45	13.03%	
LDG	5.31	TĂNG	GIẢM	5.44	5.00	-2.39%			5.81		
LHG	17.05	TĂNG	TĂNG	12.60	16.50	35.32%		14.95	14.37	14.05%	
LPB	7.70	TĂNG	TĂNG	7.10	6.92	8.45%			7.48		
MBB	17.40	TĂNG	TĂNG	15.75	16.29	10.48%		17.00	13.48	2.35%	
MPC	26.50	TĂNG	TĂNG	20.80	24.61	27.40%		24.10	18.71	9.96%	
MSN	63.00	TĂNG	TĂNG	61.00	58.86	3.28%		60.20	49.69	4.65%	
MSR	14.80	TĂNG	GIẢM	15.00	14.59	-1.33%			16.05		
MWG	87.20	TĂNG	TĂNG	69.90	78.79	24.75%		82.00	66.07	6.34%	
NDN	16.80	TĂNG	TĂNG	15.80	15.85	6.33%		16.20	13.40	3.70%	
NKG	7.29	TĂNG	TĂNG	5.27	6.67	38.33%		6.47	5.12	12.67%	
NLG	23.90	TĂNG	TĂNG	20.80	22.85	14.90%		24.20	23.41	-1.24%	MUA
NT2	20.40	TĂNG	TĂNG	18.10	20.10	12.71%		20.65	18.01	-1.21%	
NTL	17.55	TĂNG	GIẢM	17.50	16.89	0.29%			19.42		

We Create Fortune

NVL	53.00	TĂNG	GIẢM	53.00	50.38	0.00%			55.62		
OIL	8.20	TĂNG	TĂNG	7.40	7.39	10.81%		7.70	6.03	6.49%	
PAC	23.00	TĂNG	TĂNG	18.85	21.66	22.02%		20.40	18.59	12.75%	
PC1	17.10	TĂNG	TĂNG	11.80	15.91	44.92%		13.95	12.61	22.58%	
PDR	27.95	TĂNG	TĂNG	26.80	26.59	4.29%		26.80	24.33	4.29%	
PHR	44.55	TĂNG	TĂNG	38.85	42.91	14.67%		44.30	35.48	0.56%	
PLX	46.80	TĂNG	TĂNG	39.97	42.22	17.09%		43.80	34.52	6.85%	
PNJ	64.30	TĂNG	TĂNG	55.50	59.67	15.86%		59.70	47.57	7.71%	
POW	10.20	GIẢM	TĂNG		10.49			9.55	8.31	6.81%	
PVT	10.90	TĂNG	TĂNG	10.65	10.10	2.35%		10.30	8.03	5.83%	
PPC	24.45	GIẢM	TĂNG		25.47			25.45	21.77	-3.93%	
PTB	46.90	TĂNG	TĂNG	39.35	44.81	19.19%		47.00	35.60	-0.21%	
PVB	14.60	GIẢM	TĂNG		14.91			11.50	11.27	26.96%	
PVD	11.15	TĂNG	TĂNG	10.35	9.82	7.73%		9.80	7.20	13.78%	
PVI	31.40	TĂNG	TĂNG	33.40	30.06	-5.99%		30.70	27.71	2.28%	
PVS	13.10	TĂNG	TĂNG	11.30	11.91	15.93%		12.80	12.44	2.34%	MUA
PXS	4.26	TĂNG	TĂNG	3.98	4.17	7.04%		3.70	2.54	15.14%	
QNS	24.00	TĂNG	TĂNG	22.60	22.80	6.19%			23.73		
REE	31.45	TĂNG	GIẢM	30.20	30.33	4.14%			31.90		
SAB	172.00	TĂNG	TĂNG	172.00	159.08	0.00%		165.40	138.89	3.99%	
SAM	9.20	GIẢM	TĂNG		9.46			7.40	8.90	24.32%	
SCR	4.70	TĂNG	GIẢM	4.30	4.39	9.30%			4.82		
SHI	8.72	TĂNG	GIẢM	8.70	8.16	0.23%			9.06		
SJS	19.20	TĂNG	TĂNG	17.10	18.26	12.28%		19.50	14.92	-1.54%	
SKG	10.10	TĂNG	TĂNG	7.90	9.40	27.85%		9.19	8.15	9.90%	
SSI	14.30	TĂNG	TĂNG	13.25	13.21	7.92%		13.30	10.73	7.52%	
STB	9.90	TĂNG	TĂNG	8.93	9.34	10.86%		9.73	7.47	1.75%	
TCB	21.30	TĂNG	TĂNG	16.95	19.01	25.66%		18.90	14.91	12.70%	
TCM	16.05	TĂNG	TĂNG	16.75	15.75	-4.18%		16.10	15.44	-0.31%	MUA
TDH	8.80	TĂNG	TĂNG	8.67	8.27	1.50%		8.88	6.74	-0.90%	
TLH	3.30	TĂNG	TĂNG	2.88	3.11	14.58%		3.28	3.12	0.61%	MUA
TNG	13.40	GIẢM	TĂNG		13.86			11.70	9.15	14.53%	
VCB	79.00	TĂNG	TĂNG	65.00	72.71	21.54%		76.00	73.63	3.95%	MUA
VCG	25.20	GIẢM	GIẢM		25.71				26.09		
VCS	65.50	TĂNG	GIẢM	66.50	62.60	-1.50%			68.26		
VGC	17.40	TĂNG	TĂNG	14.90	16.27	16.78%		16.65	14.70	4.50%	
VGT	8.20	TĂNG	TĂNG	8.80	7.87	-6.82%		8.40	6.36	-2.38%	
VHC	33.00	TĂNG	TĂNG	25.10	30.07	31.47%		28.70	23.78	14.98%	
VHM	73.20	TĂNG	TĂNG	66.00	67.41	10.91%		67.10	55.36	9.09%	

We Create Fortune

VIB	15.30	TĂNG	GIẢM	14.70	14.39	4.08%			15.52		
VIC	96.50	TĂNG	TĂNG	86.80	92.11	11.18%		95.00	81.54	1.58%	
VIP	5.05	TĂNG	TĂNG	4.33	4.66	16.63%		4.77	3.84	5.87%	
VJC	114.90	TĂNG	TĂNG	109.10	112.20	5.32%		117.40	101.35	-2.13%	
VND	12.20	TĂNG	GIẢM	11.80	11.22	3.39%			12.80		
VNG	13.90	TĂNG	GIẢM	13.40	13.11	3.73%			14.72		
VNM	112.60	TĂNG	TĂNG	105.00	106.72	7.24%		102.80	90.58	9.53%	
VPB	25.00	TĂNG	TĂNG	22.80	22.42	9.65%		22.80	16.17	9.65%	
VPI	42.50	TĂNG	TĂNG	42.00	41.30	1.19%		41.30	40.58	2.91%	
VRC	6.41	TĂNG	GIẢM	6.95	6.25	-7.77%			7.77		
VRE	24.90	GIẢM	TĂNG		25.53			23.80	19.95	4.62%	
VSC	27.50	TĂNG	TĂNG	24.50	26.24	12.24%		23.90	22.28	15.06%	

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU LARGE CAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
ACB	22.20	TĂNG	TĂNG	20.60	20.39	7.77%			22.19		
BID	39.10	TĂNG	GIẢM	36.70	36.91	6.54%			40.35		
BSR	6.50	TĂNG	GIẢM	6.10	5.84	6.56%			6.90		
BVH	48.60	TĂNG	TĂNG	39.50	46.32	23.04%		48.45	36.52	0.31%	
CTG	22.30	TĂNG	TĂNG	20.10	20.00	10.95%			21.98		
FPT	49.25	TĂNG	TĂNG	44.60	46.23	10.43%		51.20	38.55	-3.81%	
GAS	74.80	TĂNG	TĂNG	63.00	68.05	18.73%		70.90	70.18	5.50%	MUA
GEX	17.30	TĂNG	TĂNG	16.40	15.55	5.49%		16.65	13.00	3.90%	
GVR	12.30	TĂNG	TĂNG	10.10	11.42	21.78%		11.15	8.35	10.31%	
HDB	23.55	TĂNG	TĂNG	20.50	21.47	14.88%		22.85	22.50	3.06%	MUA
HNG	14.00	TĂNG	TĂNG	12.80	13.56	9.38%		14.40	13.55	-2.78%	MUA
HPG	26.15	TĂNG	TĂNG	18.85	22.85	38.73%		20.70	18.82	26.33%	
HVN	27.05	TĂNG	TĂNG	20.65	26.03	30.99%		25.85	22.45	4.64%	
KDH	22.40	TĂNG	TĂNG	20.00	21.71	12.00%		21.35	18.60	4.92%	
MBB	17.40	TĂNG	TĂNG	15.75	16.29	10.48%		17.00	13.48	2.35%	
MSN	63.00	TĂNG	TĂNG	61.00	58.86	3.28%		60.20	49.69	4.65%	
MWG	87.20	TĂNG	TĂNG	69.90	78.79	24.75%		82.00	66.07	6.34%	
NVL	53.00	TĂNG	GIẢM	53.00	50.38	0.00%			55.62		
OIL	8.20	TĂNG	TĂNG	7.40	7.39	10.81%		7.70	6.03	6.49%	
PLX	46.80	TĂNG	TĂNG	39.97	42.22	17.09%		43.80	34.52	6.85%	
PNJ	64.30	TĂNG	TĂNG	55.50	59.67	15.86%		59.70	47.57	7.71%	

We Create Fortune

POW	10.20	GIẢM	TĂNG		10.49			9.55	8.31	6.81%	
QNS	24.00	TĂNG	TĂNG	22.60	22.80	6.19%			23.73		
REE	31.45	TĂNG	GIẢM	30.20	30.33	4.14%			31.90		
ROS	3.39	GIẢM	GIẢM		3.75				6.07		
SBT	15.00	TĂNG	GIẢM	14.00	13.74	7.14%			15.86		
SSI	14.30	TĂNG	TĂNG	13.25	13.21	7.92%		13.30	10.73	7.52%	
STB	9.90	TĂNG	TĂNG	8.93	9.34	10.86%		9.73	7.47	1.75%	
TCB	21.30	TĂNG	TĂNG	16.95	19.01	25.66%		18.90	14.91	12.70%	
TPB	22.00	TĂNG	GIẢM	18.75	20.45	17.33%			23.94		
VCB	79.00	TĂNG	TĂNG	65.00	72.71	21.54%		76.00	73.63	3.95%	MUA
VCG	25.20	GIẢM	GIẢM		25.71				26.09		
VCS	65.50	TĂNG	GIẢM	66.50	62.60	-1.50%			68.26		
VEA	39.20	TĂNG	GIẢM	31.50	36.09	24.44%			59.45		
VGI	28.10	TĂNG	TĂNG	22.60	25.40	24.34%		26.40	20.63	6.44%	
VHM	73.20	TĂNG	TĂNG	66.00	67.41	10.91%		67.10	55.36	9.09%	
VIB	15.30	TĂNG	GIẢM	14.70	14.39	4.08%			15.52		
VIC	96.50	TĂNG	TĂNG	86.80	92.11	11.18%		95.00	81.54	1.58%	
VJC	114.90	TĂNG	TĂNG	109.10	112.20	5.32%		117.40	101.35	-2.13%	
VNM	112.60	TĂNG	TĂNG	105.00	106.72	7.24%		102.80	90.58	9.53%	
VPB	25.00	TĂNG	TĂNG	22.80	22.42	9.65%		22.80	16.17	9.65%	
VRE	24.90	GIẢM	TĂNG		25.53			23.80	19.95	4.62%	

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU MIDCAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAA	12.30	GIẢM	TĂNG		12.92			12.80	10.42	-3.91%	
ANV	18.45	TĂNG	TĂNG	14.85	17.10	24.24%		16.80	13.42	9.82%	
ASM	5.38	TĂNG	TĂNG	4.15	5.08	29.64%		4.76	3.84	13.03%	
BMI	21.85	TĂNG	TĂNG	16.95	19.77	28.91%		21.00	16.49	4.05%	
BMP	46.80	TĂNG	TĂNG	37.95	44.77	23.32%		45.00	38.44	4.00%	
BWE	21.35	TĂNG	TĂNG	18.00	20.36	18.61%		20.45	18.02	4.40%	
CEO	7.60	TĂNG	TĂNG	6.80	6.96	11.76%		7.50	7.29	1.33%	MUA
CII	20.45	TĂNG	GIẢM	21.00	19.41	-2.62%			21.58		
CRE	15.20	GIẢM	GIẢM		16.16				17.38		
CTI	19.00	TĂNG	GIẢM	20.30	18.54	-6.40%			22.26		
CTR	45.00	TĂNG	TĂNG	34.50	39.72	30.43%		42.00	30.50	7.14%	
D2D	57.50	TĂNG	GIẢM	57.00	54.33	0.88%			57.71		

We Create Fortune

DBD	51.20	TĂNG	TĂNG	48.80	49.77	4.92%		51.40	45.68	-0.39%	
DCM	8.21	TĂNG	TĂNG	5.86	7.94	40.10%		6.40	6.89	28.28%	
DGW	27.75	TĂNG	TĂNG	20.40	24.96	36.03%		23.70	20.93	17.09%	
DHC	36.10	TĂNG	TĂNG	34.00	35.79	6.18%		38.00	32.12	-5.00%	
DIG	11.90	TĂNG	GIẢM	11.55	11.20	3.03%			12.63		
DPG	26.80	TĂNG	GIẢM	26.50	23.95	1.13%			29.59		
DPM	13.65	GIẢM	TĂNG		14.70			13.70	12.16	-0.36%	
DRC	19.00	TĂNG	TĂNG	16.70	18.35	13.77%		18.85	16.16	0.80%	
DXG	11.00	TĂNG	TĂNG	8.89	9.91	23.73%			10.75		
E1VFN30	13.40	TĂNG	TĂNG	11.22	12.40	19.43%		12.25	10.69	9.39%	
FCN	9.00	TĂNG	TĂNG	7.58	8.71	18.73%		8.98	7.27	0.22%	
FLC	2.90	TĂNG	GIẢM	3.02	2.75	-3.97%			3.57		
GEG	21.30	TĂNG	GIẢM	20.80	20.40	2.40%			22.70		
GMD	19.55	TĂNG	TĂNG	16.50	18.04	18.48%		18.35	15.11	6.54%	
GTN	17.25	TĂNG	TĂNG	15.00	15.97	15.00%		17.20	17.14	0.29%	MUA
HAG	3.89	TĂNG	TĂNG	2.81	3.60	38.43%		3.38	2.95	15.09%	
HBC	8.70	TĂNG	TĂNG	7.31	8.15	19.02%		8.51	8.49	2.23%	MUA
HCM	18.70	TĂNG	TĂNG	13.55	16.87	38.01%		15.45	13.12	21.04%	
HDC	18.85	TĂNG	GIẢM	17.65	16.97	6.80%			18.98		
HDG	26.80	TĂNG	TĂNG	25.50	25.18	5.10%		25.65	18.75	4.48%	
HPX	26.80	TĂNG	#N/A	28.00	26.08	-4.29%		35.30	#N/A	#N/A	
HSG	9.70	TĂNG	TĂNG	5.56	8.33	74.46%		6.78	6.20	43.07%	
HT1	13.70	TĂNG	TĂNG	11.95	13.08	14.64%		12.90	11.13	6.20%	
HTM	12.00	TĂNG	GIẢM	12.80	10.83	-6.25%			15.81		
IBC	21.60	TĂNG	GIẢM	21.00	20.05	2.86%			21.69		
IDI	4.32	TĂNG	TĂNG	3.31	4.02	30.51%		3.88	3.02	11.34%	
IJC	12.20	TĂNG	TĂNG	9.12	11.70	33.77%		11.30	9.00	7.96%	
ITA	2.61	TĂNG	TĂNG	2.06	2.51	26.70%		2.42	2.09	7.85%	
KBC	13.15	TĂNG	TĂNG	11.75	12.30	11.91%			12.90		
KDC	24.70	TĂNG	TĂNG	16.90	20.72	46.15%		20.30	16.03	21.67%	
KOS	29.10	TĂNG	TĂNG	28.80	27.40	1.04%		26.30	26.55	10.65%	
KSB	20.10	TĂNG	TĂNG	14.00	18.78	43.57%		18.35	14.55	9.54%	
LDG	5.31	TĂNG	GIẢM	5.44	5.00	-2.39%			5.81		
LPB	7.70	TĂNG	TĂNG	7.10	6.92	8.45%			7.48		
MBG	8.10	TĂNG	GIẢM	7.40	7.74	9.46%			14.73		
MBS	9.60	TĂNG	GIẢM	9.90	9.13	-3.03%			10.74		
MPC	26.50	TĂNG	TĂNG	20.80	24.61	27.40%		24.10	18.71	9.96%	
NBB	19.10	TĂNG	TĂNG	20.05	18.63	-4.74%		18.80	16.60	1.60%	

We Create Fortune

NKG	7.29	TĂNG	TĂNG	5.27	6.67	38.33%		6.47	5.12	12.67%	
NLG	23.90	TĂNG	TĂNG	20.80	22.85	14.90%		24.20	23.41	-1.24%	MUA
NT2	20.40	TĂNG	TĂNG	18.10	20.10	12.71%		20.65	18.01	-1.21%	
NTL	17.55	TĂNG	GIẢM	17.00	16.89	3.24%			19.42		
NVB	7.90	GIẢM	GIẢM		8.28				8.87		
OGC	3.26	TĂNG	TĂNG	2.67	3.11	22.10%		2.98	2.71	9.40%	
PC1	17.10	TĂNG	TĂNG	11.80	15.91	44.92%		13.95	12.61	22.58%	
PDR	27.95	TĂNG	TĂNG	26.80	26.59	4.29%		26.80	24.33	4.29%	
PHR	44.55	TĂNG	TĂNG	38.85	42.91	14.67%		44.30	35.48	0.56%	
PPC	24.45	GIẢM	TĂNG		25.47			25.45	21.77	-3.93%	
PTB	46.90	TĂNG	TĂNG	39.35	44.81	19.19%		47.00	35.60	-0.21%	
PVD	11.15	TĂNG	TĂNG	10.35	9.82	7.73%		9.80	7.20	13.78%	
PVI	31.40	TĂNG	TĂNG	33.40	30.06	-5.99%		30.70	27.71	2.28%	
PVS	13.10	TĂNG	TĂNG	11.30	11.91	15.93%		12.80	12.44	2.34%	MUA
PVT	10.90	TĂNG	TĂNG	10.65	10.10	2.35%		10.30	8.03	5.83%	
QCG	7.86	TĂNG	TĂNG	6.46	7.23	21.67%		7.65	5.62	2.75%	
SCR	4.70	TĂNG	GIẢM	4.30	4.39	9.30%			4.82		
SGP	6.90	TĂNG	TĂNG	5.90	5.84	16.95%			6.54		
SHB	14.50	GIẢM	TĂNG		16.52			7.10	14.43	104.23%	
SHS	8.80	TĂNG	TĂNG	9.20	8.25	-4.35%		8.20	7.12	7.32%	
SZC	18.70	TĂNG	TĂNG	14.30	17.68	30.77%		16.60	14.82	12.65%	
TCH	22.75	TĂNG	GIẢM	20.55	20.99	10.71%			23.67		
TCM	16.05	TĂNG	TĂNG	16.75	15.75	-4.18%		16.10	15.44	-0.31%	MUA
TDH	8.80	TĂNG	TĂNG	8.67	8.27	1.50%		8.88	6.74	-0.90%	
TNG	13.40	GIẢM	TĂNG		13.86			11.70	9.15	14.53%	
TTB	3.47	TĂNG	GIẢM	2.69	3.14	29.00%			3.86		
VGC	17.40	TĂNG	TĂNG	14.90	16.27	16.78%		16.65	14.70	4.50%	
VGT	8.20	TĂNG	TĂNG	8.80	7.87	-6.82%		8.40	6.36	-2.38%	
VHC	33.00	TĂNG	TĂNG	25.10	30.07	31.47%		28.70	23.78	14.98%	
VND	12.20	TĂNG	GIẢM	11.80	11.22	3.39%			12.80		
VNG	13.90	TĂNG	GIẢM	13.40	13.11	3.73%			14.72		
VPI	42.50	TĂNG	TĂNG	42.00	41.30	1.19%		41.30	40.58	2.91%	

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU SMALLCAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAV	4.80	TĂNG	GIẢM	5.20	4.56	-7.69%			5.92		
AGR	3.43	TĂNG	TĂNG	2.78	3.14	23.38%		3.01	2.34	13.95%	
AMD	3.11	TĂNG	GIẢM	3.28	2.94	-5.18%			4.02		
APG	9.00	TĂNG	GIẢM	8.75	8.86	2.86%			9.84		
ART	3.00	TĂNG	GIẢM	2.50	2.61	20.00%		3.20	3.02	-5.52%	MUA
BCG	5.72	TĂNG	GIẢM	5.60	5.30	2.14%		5.82	5.72	-1.66%	MUA
C4G	7.30	TĂNG	TĂNG	4.50	6.62	62.22%		5.50	4.53	32.73%	
C69	6.00	TĂNG	GIẢM	7.00	5.96	-14.29%			7.87		
CCL	7.00	TĂNG	TĂNG	4.68	6.86	49.57%		6.01	5.42	16.47%	
CVT	17.30	TĂNG	TĂNG	17.55	16.48	-1.42%		17.80	14.70	-2.81%	
DAH	12.10	TĂNG	TĂNG	9.26	10.02	30.67%		10.70	10.18	13.08%	MUA
DLG	1.49	GIẢM	GIẢM		1.58				1.89		
DRH	6.37	TĂNG	TĂNG	5.48	5.78	16.24%		5.08	3.56	25.39%	
DTD	12.30	TĂNG	GIẢM	12.30	11.15	0.00%			12.32		
EVG	2.50	GIẢM	GIẢM	2.47	2.51	1.78%	BÁN		2.73		
FIT	6.18	GIẢM	GIẢM		6.47				7.35		
FTM	1.50	TĂNG	GIẢM	1.60	1.44	-6.25%			2.09		
FUES SV50	11.60	TĂNG	TĂNG	10.70	11.08	8.41%		10.40	9.72	11.54%	
GKM	17.70	TĂNG	TĂNG	15.70	16.98	12.74%		14.90	16.26	18.79%	
HAH	11.00	TĂNG	TĂNG	9.44	10.50	16.53%		10.40	9.08	5.77%	
HAI	2.96	GIẢM	GIẢM		3.12				3.91		
HAR	2.88	TĂNG	GIẢM	2.88	2.68	0.00%			3.15		
HDA	8.20	GIẢM	TĂNG		8.74			8.50	7.09	-3.53%	
HHP	12.80	GIẢM	TĂNG		12.99			13.20	11.95	-3.03%	
HHS	4.11	TĂNG	TĂNG	3.68	3.98	11.68%		4.17	3.13	-1.44%	
HID	2.50	TĂNG	GIẢM	2.34	2.28	6.84%			2.53		
HII	12.60	GIẢM	TĂNG		13.00			11.00	11.88	14.55%	
HQC	1.08	GIẢM	GIẢM		1.13				1.31		
HSL	5.50	GIẢM	TĂNG		6.04			5.35	4.43	2.80%	
HUT	2.00	TĂNG	TĂNG	1.60	1.80	25.00%		2.00	1.94	0.00%	MUA
HVG	5.40	GIẢM	GIẢM		5.74				6.74		
HVH	7.91	TĂNG	GIẢM	8.20	7.40	-3.54%			9.52		
IDJ	13.60	GIẢM	GIẢM		15.29				19.86		

We Create Fortune

JVC	2.73	TĂNG	GIẢM	2.88	2.61	-5.21%			3.00		
KLF	1.90	GIẢM	TĂNG		2.17			2.40	1.44	-20.83%	
LCG	6.16	TĂNG	TĂNG	4.51	5.65	36.59%		5.45	4.45	13.03%	
LGL	4.88	GIẢM	GIẢM		5.06				5.40		
LHG	17.05	TĂNG	TĂNG	12.60	16.50	35.32%		14.95	14.37	14.05%	
LMH	1.15	TĂNG	GIẢM	1.21	1.06	-4.96%			2.13		
MST	2.80	TĂNG	GIẢM	2.90	2.52	-3.45%			3.86		
NDN	16.80	TĂNG	TĂNG	15.80	15.85	6.33%		16.20	13.40	3.70%	
PHC	9.60	TĂNG	GIẢM	10.50	9.42	-8.57%			10.81		
PLP	8.47	TĂNG	GIẢM	6.94	7.66	22.05%			8.53		
PVB	14.60	GIẢM	TĂNG		14.91			11.50	11.27	26.96%	
PVC	5.40	TĂNG	TĂNG	4.90	4.89	10.20%		5.30	5.27	1.89%	MUA
PVX	0.80	GIẢM	GIẢM		1.04				1.06		
PXL	8.90	TĂNG	TĂNG	8.10	8.28	9.88%		6.70	7.05	32.84%	
SHI	8.72	TĂNG	GIẢM	8.70	8.16	0.23%			9.06		
SJF	1.95	TĂNG	TĂNG	1.44	1.81	35.42%		1.73	1.39	12.72%	
SPP	0.40	GIẢM	GIẢM		0.57				0.93		
TDC	7.87	TĂNG	TĂNG	7.06	7.55	11.47%		7.69	6.56	2.34%	
TIG	6.60	TĂNG	GIẢM	5.30	5.66	24.53%			6.68		
TLH	3.30	TĂNG	TĂNG	2.88	3.11	14.58%		3.28	3.12	0.61%	MUA
TNA	15.85	TĂNG	GIẢM	16.30	14.31	-2.76%			18.23		
TNI	10.40	TĂNG	GIẢM	10.60	10.12	-1.89%			10.85		
TSC	2.33	GIẢM	GIẢM		2.50				2.78		
TTF	2.36	TĂNG	GIẢM	2.15	2.31	9.77%		2.52	2.44	-3.10%	MUA
TTH	2.00	TĂNG	GIẢM	1.90	1.93	5.26%			2.11		
TVC	28.80	TĂNG	GIẢM	27.20	27.57	5.88%			29.11		
VC3	16.40	GIẢM	TĂNG		16.85			16.90	15.28	-2.96%	
VCR	10.80	TĂNG	TĂNG	8.90	9.50	21.35%		12.90	7.61	-16.28%	
VNA	2.70	TĂNG	GIẢM	2.30	2.19	17.39%			2.84		
VNE	4.60	TĂNG	TĂNG	3.65	4.32	26.03%		4.52	3.62	1.77%	MUA
VRC	6.41	TĂNG	GIẢM	6.95	6.25	-7.77%			7.77		

We Create Fortune

Sàn GDCK TPHCM (HSX)			Sàn GDCK Hà Nội (HSX)			Sàn GDCK UPCoM (UPCoM)		
	Điểm	Chg%		Điểm	Chg%		Điểm	Chg%
VNI	845.92	1.06%	HNI	108.83	0.27%	UPCoM	53.8	0.96%
VN30	799.31	1.53%	HN30	212.62	0.10%			
VN Mid	844.27	1.08%	VNX	764.42	1.34%			
VN Small	717.22	0.21%	AllSh					

GDKN	GTGD (tỷ VND)		GDKN	GTGD (tỷ VND)		GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	2010.1		Mua	6.50		Mua	55.92	
Bán	2106.02		Bán	5.92		Bán	37.37	
GT ròng	-95.92		GT ròng	0.59		GT ròng	18.56	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%	Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%	Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
KDC	1600	6.93%	TAR	700	2.47%	KDF	2375	8.90%
YEG	3000	5.12%	BVS	200	2.27%	ABI	1178	4.43%
CTG	950	4.45%	L14	1300	1.91%	LPB	311	4.26%
HPG	1050	4.18%	ACB	400	1.83%	EVF	291	4.16%
PET	320	4.06%	TIG	100	1.54%	VEA	1506	3.97%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%	Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%	Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
DHC	-1300	-3.48%	SHB	-400	-2.68%	VLC	-1420	-5.14%
TTF	-80	-3.28%	SHS	-200	-2.22%	MML	-114	-0.22%
IMP	-1800	-3.23%	TNG	-200	-1.47%	MCH	-80	-0.12%
OGC	-90	-2.69%	DHT	-300	-0.65%	KHA	0	0.00%
LHG	-400	-2.29%	AMV	-100	-0.60%	PBC	0	0.00%

*GTVH > 500 tỷ đồng, GTDG >1.5 tỷ đồng

GTVH cao nhất	Tỷ đồng		GTVH cao nhất	Tỷ đồng		GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
VIC	326,405		ACB	36,248		ACV	125,652	
VCB	291,147		SHB	26,155		VEA	50,364	
VHM	236,516		VCG	11,043		MCH	47,601	
VNM	193,467		VCS	10,181		BCM	23,558	
BID	156,457		PVI	6,884		BSR	19,849	

KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày	KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày	KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
HNG	20,126,080	605,309	ART	7,533,860	2,989,254	KHA	13,000,141	916
HPG	19,332,950	9,526,053	PVS	6,362,586	5,364,894	PBC	9,900,000	195
DIG	17,555,910	1,250,302	ACB	6,091,600	3,288,573	BSR	5,607,514	4,588,265
STB	15,543,660	9,916,589	HUT	5,894,212	5,349,661	LPB	3,790,231	2,879,487
VIC	14,729,850	757,544	SHB	4,755,040	2,852,572	MCH	1,748,507	16,634

Nguồn: Bloomberg & YSVN

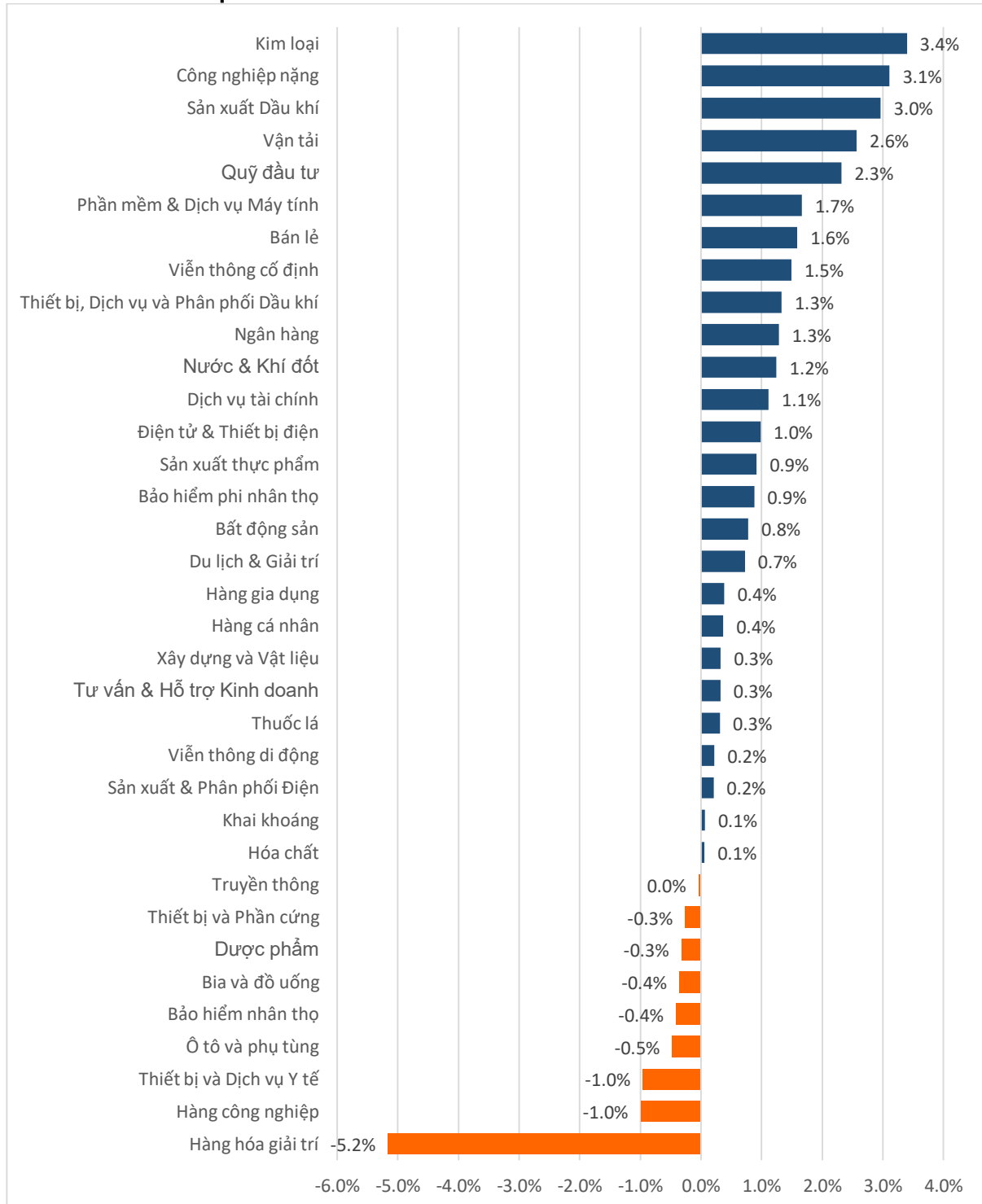
Nguồn: Bloomberg & YSVN

Nguồn: Bloomberg & YSVN



We Create **Fortune**

DIỄN BIẾN GIAO DỊCH CÁC NHÓM NGÀNH



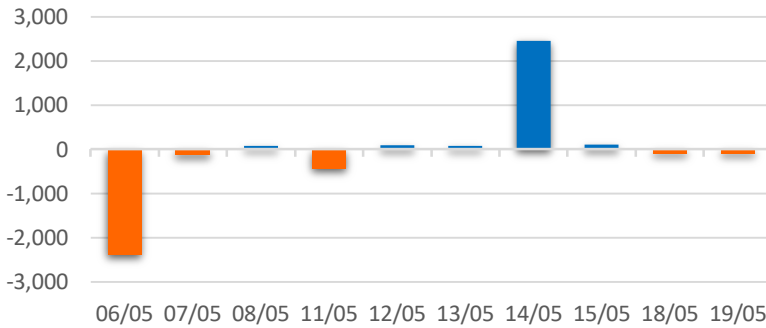
Nguồn: FiinPro – YSVN



We Create **Fortune**

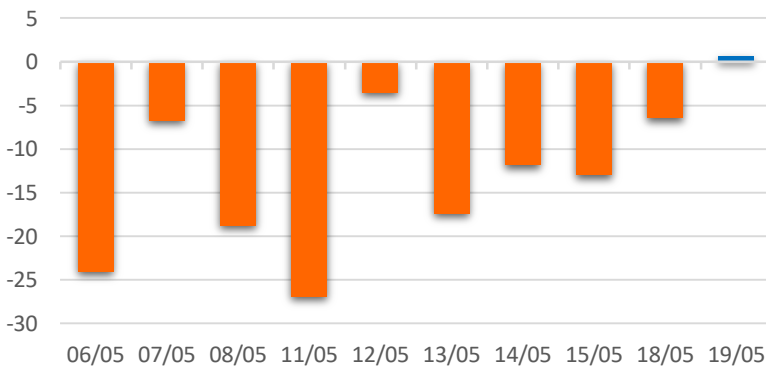
THỐNG KÊ GIAO DỊCH KHỐI NGOẠI

Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại HSX



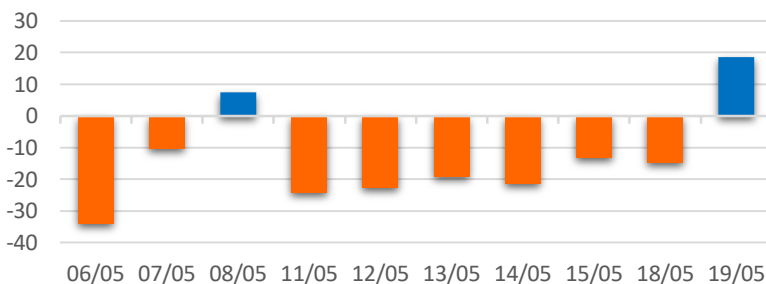
06/05 07/05 08/05 11/05 12/05 13/05 14/05 15/05 18/05 19/05

Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại HNX



06/05 07/05 08/05 11/05 12/05 13/05 14/05 15/05 18/05 19/05

Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại
UPCOM



06/05 07/05 08/05 11/05 12/05 13/05 14/05 15/05 18/05 19/05

Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
E1VFN30	25,924	VRE	71,948
CTG	24,131	HPG	31,381
VPB	22,126	VIC	24,045
KBC	17,831	NKG	14,742
POW	16,146	HDC	12,816

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn HSX

Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
VCS	1,451	PVS	1,618
NTP	1,225	TIG	942
PVX	599	BVS	489
ART	520	HAT	216
HUT	395	VCG	210

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn HNX

Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
LPB	15,487	ACV	6,798
VEA	8,856	VIB	986
MCH	275	VLC	313
MPC	105	BSP	173
DSC	79	SAS	141

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn UPCoM

Nguồn: FiinPro – YSVN



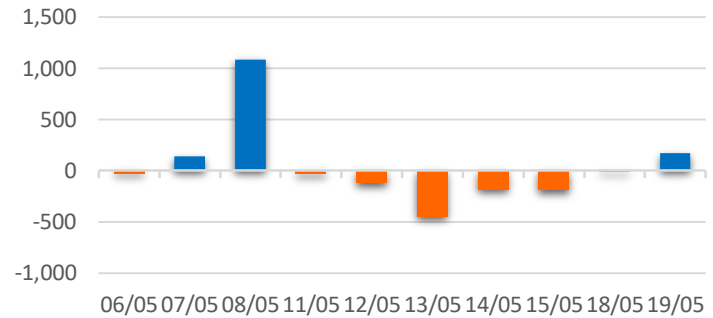
We Create **Fortune**

THỐNG KÊ GIAO DỊCH TỰ DOANH

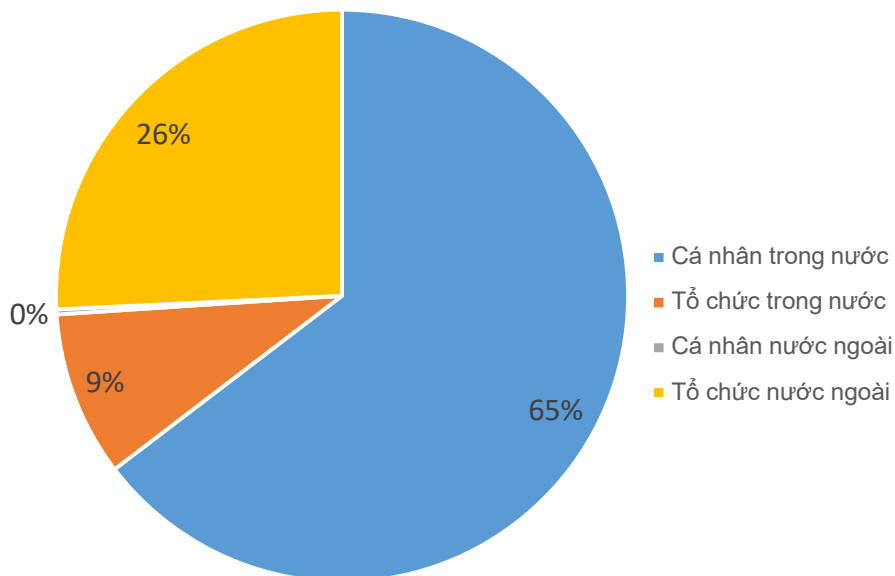
Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
HPG	35,487	E1VFN30	35,900
FPT	30,184	FUEVFN30	21,577
MWG	26,881	TMT	20,646
TCB	26,172	GEX	8,398
MBB	21,940	VPB	8,122

Top 5 các mã đạt GDTD lớn nhất

Giá trị giao dịch tự doanh mua/bán ròng (tỷ đồng)



CƠ CẤU THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

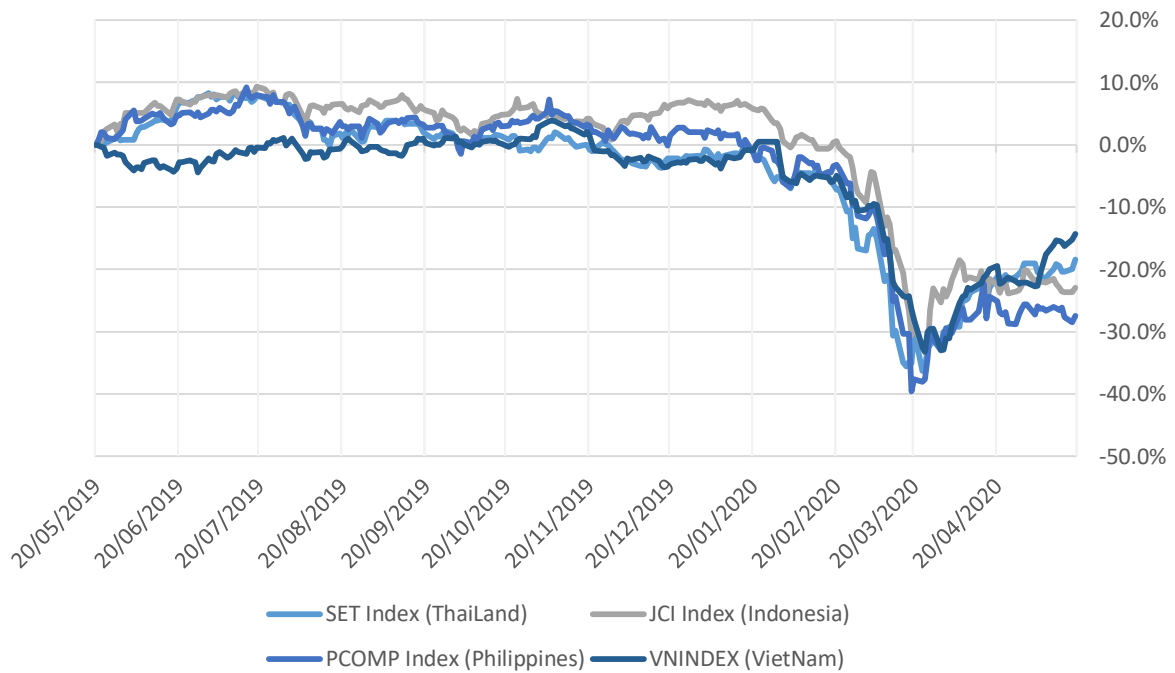


Nguồn: FiinPro – YSVN



We Create Fortune

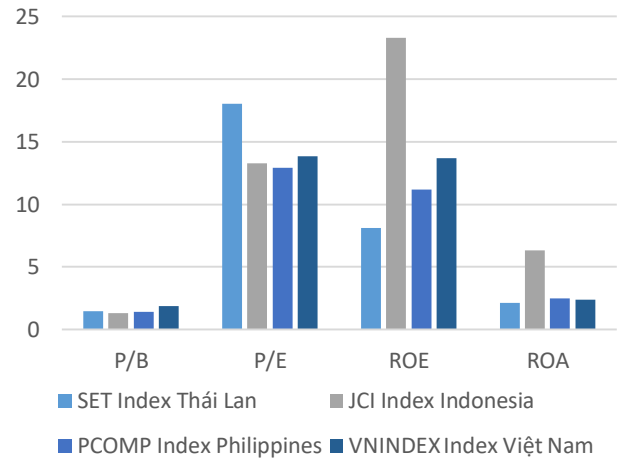
Diễn biến các thị trường trong khu vực



Dữ liệu thị trường các quốc gia trong khu vực

		Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
P/B		1.5x	1.3x	1.4x	1.9x
P/E		18.0x	13.3x	12.9x	13.8x
ROE	%	8.12	23.30	11.17	13.71
ROA	%	2.13	6.33	2.50	2.38
Vốn hóa	Tỷ USD	432.89	354.38	136.52	125.26
GTGD	Triệu USD	1.55	0.37	0.05	0.17
LS cổ tức	%	3.75	3.57	2.16	2.17

Nguồn: Bloomberg & YSVN





We Create **Fortune**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

Phòng phân tích khối khách hàng cá nhân

Nguyễn Thế Minh

Giám đốc Nghiên cứu Phân tích

+84 28 3622 6868 ext 3826

minh.nguyen@yuanta.com.vn

Lý Thị Hiền

Trưởng phòng NC-PT

+84 28 3622 6868 ext 3908

hien.ly@yuanta.com.vn

Quách Đức Khánh

Chuyên viên phân tích cao cấp

+84 28 3622 6868 ext 3833

khankh.quach@yuanta.com.vn

Nguyễn Trịnh Ngọc Hồng

Chuyên viên phân tích

+84 28 3622 6868 ext 3832

hong.nguyen@yuanta.com.vn

Phạm Tấn Phát

Chuyên viên phân tích cao cấp

+84 28 3622 6868 ext 3880

phat.pham@yuanta.com.vn

Phòng Môi giới khách hàng cá nhân

Nguyễn Thanh Tùng

Giám đốc Môi giới Hội Sở

+84 28 3622 6868 ext 3609

tung.nguyen@yuanta.com.vn

Nguyễn Việt Quang

Giám đốc chi nhánh Hà Nội

+84 28 3622 6868 ext 3404

quang.nguyen@yuanta.com.vn

Võ Thị Thu Thủy

Giám đốc chi nhánh Bình Dương

+84 28 3622 6868 ext 3505

thuy.vo@yuanta.com.vn

Nguyễn Mạnh Hoạt

Giám đốc chi nhánh Chợ Lớn

+84 28 3622 6868 ext 3847

hoat.nguyen@yuanta.com.vn

Bùi Quốc Phong

Giám đốc chi nhánh Đồng Nai

+84 28 3622 6868 ext 3701

phong.bui@yuanta.com.vn

Chung Kim Hoa

Giám đốc Khối khách hàng người Hoa

+84 28 3622 6868 ext 3828

hoa.chung@yuanta.com.vn

Đinh Thị Thu Cúc

Giám đốc chi nhánh Vũng Tàu

+84 28 3622 6868 ext 3203

cuc.dinh@yuanta.com.vn

Võ Đình Tuấn

Giám đốc chi nhánh Đà Nẵng

+84 28 3622 6868 ext 3301

tuan.vo@yuanta.com.vn

Nguyễn Đức Hoàn

Giám đốc trung tâm kinh doanh Nam Hà Nội

+84 28 3622 6868 ext 3409

hoan.nguyen@yuanta.com.vn



We Create **Fortune**

Appendix A: Important Disclosures

Analyst Certification

Each research analyst primarily responsible for the content of this research report, in whole or in part, certifies that with respect to each security or issuer that the analyst covered in this report: (1) all of the views expressed accurately reflect his or her personal views about those securities or issuers; and (2) no part of his or her compensation was, is, or will be, directly or indirectly, related to the specific recommendations or views expressed by that research analyst in the research report.

Ratings Definitions

BUY: We have a positive outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors add to their position.

HOLD-Outperform: In our view, the stock's fundamentals are relatively more attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

HOLD-Underperform: In our view, the stock's fundamentals are relatively less attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

SELL: We have a negative outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors reduce their position.

Under Review: We actively follow the company, although our estimates, rating and target price are under review.

Restricted: The rating and target price have been suspended temporarily to comply with applicable regulations and/or Yuanta policies.

Note: Yuanta research coverage with a Target Price is based on an investment period of 12 months. Greater China Discovery Series coverage does not have a formal 12 month Target Price and the recommendation is based on an investment period specified by the analyst in the report.

Global Disclaimer

© 2018 Yuanta. All rights reserved. The information in this report has been compiled from sources we believe to be reliable, but we do not hold ourselves responsible for its completeness or accuracy. It is not an offer to sell or solicitation of an offer to buy any securities. All opinions and estimates included in this report constitute our judgment as of this date and are subject to change without notice.

This report provides general information only. Neither the information nor any opinion expressed herein constitutes an offer or invitation to make an offer to buy or sell securities or other investments. This material is prepared for general circulation to clients and is not intended to provide tailored investment advice and does not take into account the individual financial situation and objectives of any specific person who may receive this report. Investors should seek financial advice regarding the appropriateness of investing in any securities, investments or investment strategies discussed or recommended in this report. The information contained in this report has been compiled from sources believed to be reliable but no representation or warranty, express or implied, is made as to its accuracy, completeness or correctness. This report is not (and should not be construed as) a solicitation to act as securities broker or dealer in any jurisdiction by any person or company that is not legally permitted to carry on such business in that jurisdiction.

Yuanta research is distributed in the United States only to Major U.S. Institutional Investors (as defined in Rule 15a-6 under the Securities Exchange Act of 1934, as amended and SEC staff interpretations thereof). All transactions by a US person in the securities mentioned in this report must be effected through a registered broker-dealer under Section 15 of the Securities Exchange Act of 1934, as amended. Yuanta research is distributed in Taiwan by Yuanta Securities Investment Consulting. Yuanta research is distributed in Hong Kong by Yuanta Securities (Hong Kong) Co. Limited, which is licensed in Hong Kong by the Securities and Futures Commission for regulated activities, including Type 4 regulated activity (advising on securities). In Hong Kong, this research report may not be redistributed, retransmitted or disclosed, in whole or in part and any form or manner, without the express written